

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1914 /STP-VP

Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2019

V/v triển khai hướng dẫn xác định
Bộ chỉ số cải cách hành chính, công vụ
năm 2019

Kính gửi:

- Các phòng chuyên môn và tương đương;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở.

Thực hiện Kế hoạch số 7303/KH-UBND ngày 27/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai xác định Bộ chỉ số cải cách hành chính, công vụ các sở, ngành; UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 và Công văn số 2263/SNV-TT2 ngày 11/7/2019 của Sở Nội vụ về việc hướng dẫn xác định chỉ số cải cách hành chính các Sở, ban, ngành năm 2019, Giám đốc Sở Tư pháp yêu cầu:

Thủ trưởng các phòng chuyên môn và tương đương, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở thực hiện việc tự đánh giá chỉ số cải cách hành chính, công vụ của đơn vị theo đúng hướng dẫn của Sở Nội vụ tại Công văn số 2263/SNV-TT2 ngày 11/7/2019 và báo cáo kết quả về Văn phòng Sở tổng hợp trước ngày 10/11/2019 (gửi kèm tài liệu kiểm chứng).

Lưu ý: Tài liệu kiểm chứng được Scan, đặt tên tập tin theo số ký hiệu tài liệu kiểm chứng, sắp xếp theo từng lĩnh vực tương ứng và gửi vào Email ngocphucstp@gmail.com.

Kế hoạch số 7303/KH-UBND ngày 27/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh và Công văn số 2263/SNV-TT2 ngày 11/7/2019 được đăng tải trên mạng thông tin điện tử của Sở Tư pháp tại địa chỉ: <http://stp.dongnai.gov.vn>, mục văn bản điều hành./

Nơi nhận: *M*

- Như trên;
- Các Phó Giám đốc STP;
- Trang TTĐT Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, VP.



Võ Thị Xuân Đào

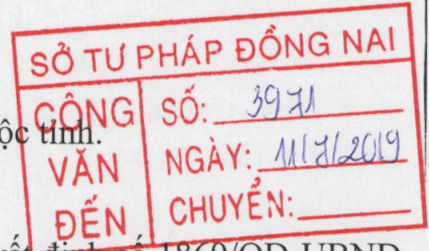
UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2263 /SNV-TT2
V/v hướng dẫn xác định Chỉ số CCHC
các sở, ban, ngành năm 2019.

Đồng Nai, ngày 11 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.



Ngày 17/6/2019, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1869/QĐ-UBND về Chỉ số cải cách hành chính, công vụ các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện năm 2019;

Thực hiện Kế hoạch số 7303/KH-UBND ngày 27/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai xác định Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, Sở Nội vụ hướng dẫn các sở, ban, ngành thực hiện nội dung phần xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2019, như sau:

1. Tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần

Để triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2019, các sở, ban, ngành tổ chức tự đánh giá, chấm điểm kết quả cải cách hành chính theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ.

Việc tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ngành bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm; đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm

- Việc đánh giá, chấm điểm một số tiêu chí, tiêu chí thành phần cụ thể **trong Phụ lục 1 (kèm theo);**

- Đối với các TC 9.1, 9.2, 9.3, 9.4, 9.5 của Mục 9 về Đánh giá tác động của cải cách hành chính: các sở, ngành không tự đánh giá các tiêu chí này, Sở Nội vụ sẽ tổng hợp từ kết quả khảo sát sự hài lòng người dân, doanh nghiệp năm 2019.

Riêng đối với Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc, điểm đánh giá tác động cải cách hành chính được căn cứ trên kết quả đánh giá chéo công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, các nhiệm vụ chuyên môn (**Mẫu phiếu đánh giá tại Phụ lục 3 kèm theo**).

- Đối với TC 1.7; TC 2.4; TC 3.1.8: các sở, ngành không tự đánh giá các tiêu chí này, Sở Nội vụ sẽ tổng hợp từ kết quả đánh giá từ UBND cấp huyện.

2. Tài liệu kiểm chứng

Tài liệu kiểm chứng là các kế hoạch, báo cáo, số liệu thống kê,... đã được cơ quan, đơn vị ban hành hoặc cơ quan thẩm quyền phê duyệt. Đối với các tài liệu kiểm chứng đã được gửi cho Sở Nội vụ về cải cách hành chính (bao gồm như báo cáo, kế hoạch cải cách hành chính, kế hoạch kiểm tra CCHC, kế hoạch tuyên truyền CCHC, kết luận kiểm tra cải cách hành chính...), các đơn vị chỉ nêu tên văn bản tại cột tài liệu kiểm chứng của Bảng tổng hợp kết quả. Các tài liệu khác, các đơn vị sao gửi kèm theo Bảng tổng hợp kết quả.

Báo cáo giải thích cách đánh giá, chấm điểm của đơn vị về các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm là tài liệu kiểm chứng, các đơn vị gửi kèm theo Bảng tổng hợp kết quả.

3. Xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm

Sau khi tự đánh giá, chấm điểm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số cải cách hành chính, các đơn vị xây dựng báo cáo gửi Sở Nội vụ tổng hợp theo quy định, cụ thể:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (*phụ lục 2*);

- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp để phục vụ cho công tác thẩm định gồm có: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các số liệu thống kê trên các lĩnh vực cải cách của đơn vị đã được đơn vị ban hành hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các TC, TCTP.

Lưu ý: Các tài liệu kiểm chứng được scan, đặt tên tập tin theo số ký hiệu của tài liệu kiểm chứng, sắp xếp theo từng lĩnh vực tương ứng, và gửi điện tử về Sở Nội vụ.

- Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm, kèm theo Bảng tổng hợp.

4. Trả lời phiếu đánh giá chéo các Sở, ban ngành:

Mỗi đơn vị thống nhất ý kiến đánh giá hiệu quả công tác cải cách hành chính của các Sở, ban ngành khác theo *Phiếu đánh giá tại phụ lục 3 kèm theo; bao gồm các tiêu chí:*

+ TC 1.7: Bộ chỉ số CCHC, công vụ cấp sở ngành: Trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ triển khai các nhiệm vụ CCHC;

+ TC 2.4: Đánh giá về tính rõ ràng, khả thi, kịp thời... của văn bản QPPL và văn bản chỉ đạo điều hành do đơn vị tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành;

+ TC 3.1.8: Đánh giá về tác động của công tác kiểm soát thủ tục hành chính: thủ tục hành chính được đơn giản, giảm chồng chéo; quy trình giải quyết TTHC khoa học, cấu hình kịp thời lên phần mềm Egov và hiệu quả phối hợp giải quyết kiến nghị của người dân qua Tổng đài DVC 1022;

Riêng đối với 03 đơn vị đặc thù không giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp là Văn phòng UBND tỉnh, Thanh tra tỉnh, Ban Dân tộc; kết quả đánh giá chéo sẽ được sử dụng thay cho kết quả khảo sát người dân.

4. Thời gian thực hiện

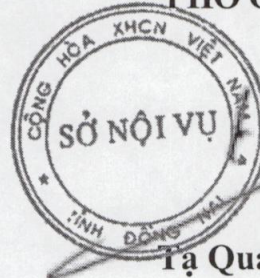
Chậm nhất đến ngày **15/11/2019**, các sở, ban, ngành gửi kết quả tự đánh giá, chấm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của đơn vị về Sở Nội vụ.

Các đơn vị có thể tham khảo hướng dẫn này và các biểu mẫu báo cáo tại địa chỉ website: caicachhanhchinh.dongnai.gov.vn. Trong quá trình triển khai thực hiện có vướng mắc, các đơn vị liên hệ Sở Nội vụ (đ/c Hoàng Thị Huyền Trang - Thanh tra sở, ĐT: 02513.941.833, DD: 0785.999884) để phối hợp xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Trần Văn Vĩnh - Phó CT. UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành;
- Lưu: VT, TT2.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ký bởi Sở Nội vụ
Ngày ký: 11-07-2019
09:17:30:03:00

Tạ Quang Trường

PHỤ LỤC 1 - BÁO CÁO

(Kèm theo Công văn số /SNV-TT2 ngày tháng 7 năm 2019 của Sở Nội vụ)

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Về kết quả tự đánh giá, chấm điểm phần chỉ số cải cách hành chính của (cơ quan, đơn vị)

Báo cáo về đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số Cải cách hành chính của (cơ quan, đơn vị):....., cụ thể:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (xin gửi kèm theo);

- Phiếu khảo sát đánh giá tác động của cải cách hành chính các các sở, ngành.

- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp.

- Báo cáo giải thích cách đánh giá, chấm điểm đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;

-

THỦ TRƯỞNG

PHỤ LỤC 2 - BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ CỦA SỞ, BAN NGÀNH
(Kèm theo Công văn số /SNV-TT2 ngày tháng 6 năm 2019 của Sở Nội vụ)

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CCHC CỦA (CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	12,5		
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2,5		
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính	0,5		
	<i>Đúng thời hạn: 0,25</i>			
	<i>Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC	2		
	<i>Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % hoàn thành nhiệm vụ x 2</i>			
	100%			
	<i>Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0</i>			
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1		
1.2.1	Thực hiện đầy đủ báo cáo CCHC (báo cáo quý 1, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm)	0,25		
	<i>Đủ số lượng báo cáo: 0,25</i>			
	<i>Không đủ số lượng báo cáo: 0</i>			
1.2.2	Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo kế hoạch CCHC của đơn vị và theo đúng yêu cầu của UBND tỉnh	0,5		
	<i>Đạt yêu cầu: 0,5</i>			
	<i>Không đạt yêu cầu: 0</i>			
1.2.3	Tất cả được gửi đúng thời gian quy định	0,25		
	<i>Đúng thời gian quy định: 0,25</i>			
	<i>Không đúng thời gian quy định: 0</i>			
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2		
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	0,5		
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>			
	<i>Hoàn thành dưới 100%: 0</i>			
1.3.2	Phát hiện các vấn đề qua kiểm tra	0,5		
	<i>Có phát hiện các vấn đề chưa phù hợp: 0,5</i>			
	<i>Không phát hiện ra các vấn đề chưa phù hợp: 0</i>			
1.3.3	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% vấn đề được xử lý} \times 1}{100\%}$			
	Dưới 85%: 0			
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1			
1.4	Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính	1		
1.4.1	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền	0,5		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành dưới 100%: 0			
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0,5		
	Tuyên truyền CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25			
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25			
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	1		
	Chỉ đạo, đôn đốc cấp dưới thực hiện cải cách hành chính đầy đủ, kịp thời hàng tuần: 0,25; hàng tháng 0,25; không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.			
	Đôn đốc, phối hợp giải quyết hồ sơ: 0,5			
1.6	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	3		
	- Có 01 sáng kiến: 1 điểm; - Có 02 sáng kiến: 2 điểm; - Có 03 sáng kiến trở lên: 3 điểm.			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	7		
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL theo đúng quy trình của Luật ban hành văn bản QPPL năm 2015:	2		
	Đạt tỷ lệ từ 90-100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% VB QPPL đúng quy định} \times 2}{100\%}$			
	Dưới 90% văn bản: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Trường hợp đơn vị không tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật do không có quy định đơn vị phải tham mưu ban hành: 2 điểm			
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	1,5		
2.2.1	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	0,5		
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5			
	Hoàn thành dưới 100%: 0			
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật:	1		
	Từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% vấn đề được xử lý} \times 1}{100\%}$			
	Dưới 85% các vấn đề: 0			
	Trường hợp các kết quả theo dõi thi hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1			
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh ban hành thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	2,5		
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành kế hoạch} \times 1}{100\%}$			
	Dưới 85% kế hoạch: 0			
2.3.2	Đề xuất xử lý các văn bản không còn phù hợp	1,5		
	Từ 85% -100% văn bản được phát hiện được đề xuất xử lý, điểm được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% VB được xử lý} \times 1,5}{100\%}$			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Trường hợp qua kiểm tra các văn bản đều phù hợp, không phát sinh đề xuất xử lý: 1			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	23,5		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	9,5		
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5		
	Đúng thời hạn: 0,25			
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch: 0,25			
	Không ban hành: 0			
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5		
	Thực hiện 100% Kế hoạch: 0,5 điểm			
	Dưới 100% Kế hoạch: 0 điểm			
3.1.3	Thực hiện Kế hoạch rà soát đơn giản hóa TTHC	1,5		
	Có phương án đơn giản hóa TTHC: 0,5 điểm			
	<i>Thực hiện phương án đơn giản hóa TTHC</i>			
	- Rút ngắn thời gian giải quyết: 0,5 điểm			
	- Có kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ TTHC không phù hợp: 0,5 điểm			
3.1.5	Cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Bộ thủ tục hành chính 3 cấp.	2		
	Cập nhật trình công bố trong thời hạn 01 tháng so với Bộ TTHC của Trung ương: 2			
	Cập nhật trình công bố từ 1 đến 2 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1,5			
	Cập nhật trình công bố từ 2 đến 2,5 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 1			
	Cập nhật trình công bố từ 2,5 đến 3 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0,5			
	Cập nhật trình công bố sau 3 tháng so với Bộ TTHC Trung ương: 0			
	Trường hợp đơn vị không phải ban hành Bộ TTHC trong năm do không có yêu cầu: 2			
3.1.6	Xây dựng bộ hồ sơ mẫu	1		
	Có cung cấp bộ hồ sơ mẫu tại Trung tâm HCC: 0,25			
	Có cung cấp bộ hồ sơ mẫu (file điện tử) trên Cổng dịch vụ công tỉnh, website của đơn vị: 0,75			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
3.1.7	Tiếp nhận và xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân	1,5		
	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị được giải quyết đạt yêu cầu (nội dung, thời hạn) đạt từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <i>Tỷ lệ % PAKN giải quyết đạt yêu cầu</i> $\frac{1,5}{100\%}$			
	Dưới 80%: 0			
	Trường hợp địa phương không có phản ánh, kiến nghị: 1,5			
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	14		
3.2.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1,5		
	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành do UBND tỉnh công bố - Đạt 100%: 0,5 - Dưới 100% số TTHC: 0	0,5		
	Cung cấp các dịch vụ công cần thiết cho người dân, doanh nghiệp, tích hợp giải quyết tại Trung tâm hành chính công tỉnh: 0,5; chưa thực hiện: 0	0,5		
	Có TTHC thực hiện dưới hình thức 4 tại chỗ: 0,5 điểm	0,5		
3.2.2	Số lượng thủ tục hành chính giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông:	1,5		
	Đơn vị thực hiện đầy đủ TTHC liên thông theo chỉ đạo của Trung ương, của UBND tỉnh: 1; chưa thực hiện liên thông hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0			
	Đơn vị không thực hiện cơ chế một cửa liên thông do TTHC không có điều kiện để liên thông: 1			
	Trường hợp đơn vị chủ động thực hiện cơ chế một cửa liên thông mặc dù không quy định bắt buộc phải liên thông: 1,5			
3.2.4	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	2		
	100% hồ sơ có phiếu biên nhận (đối với hồ sơ phải ghi phiếu biên nhận): 0,5			
	100% hồ sơ vào sổ trả hồ sơ: 0,5			
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình luân chuyển hồ sơ: 0,5			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: 0,5; Trường hợp 100% hồ sơ đúng hạn không phát sinh văn bản xin lỗi: 0,5			
3.2.5	Công tác giải quyết TTHC:	5		
	Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 92% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <i>Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 5</i> 100%			
	Dưới 92% trả đúng hạn: 0			
3.2.6	Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính	3		
	Trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5	0,5		
	Nhận hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: 0,5	0,5		
	Số TTHC phát sinh hồ sơ trả qua dịch vụ BCCI tăng so với năm trước: 0,5	0,5		
	Số lượng hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích tăng: - Trên 10% so với năm trước: 0,5 điểm; - Từ 5% - 10% so với năm trước: 0,25 điểm; - Tăng dưới 5%: 0 điểm	0,5		
	Số lượng hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích tăng: - Trên 30% so với năm trước: 1; - Từ 10% - 30%, điểm được tính theo công thức: <i>Tỷ lệ % tăng sản lượng hồ sơ trả qua B</i> 100% - Tăng dưới 10%: 0 điểm	1		
3.2.7	Đánh giá hiệu quả hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông của đơn vị theo Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ	1		
	Tổ chức đánh giá nội bộ	0,5		
	Tổ chức đánh giá, khai thác ý kiến đánh giá của người dân	0,5		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
4.1	Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai kế hoạch số 166-NQ/TW ngày 02/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về "một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", đảm bảo các yêu cầu về:	3		
	Giảm số lượng lãnh đạo cấp phó: - Nếu giảm ngay trong đề án: 1; - Giảm theo lộ trình: 0,5			
	Giảm quy mô bộ phận hỗ trợ, phục vụ: - Giảm ngay trong đề án: 1; - Giảm theo lộ trình: 0,5; - Chưa xác định số lượng giảm: 0			
	Ban hành Quy chế tổ chức hoạt động kịp thời: 1 điểm;			
4.2	Triển khai kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Kế hoạch số 177-KH/TU ngày 16/4/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập"	4		
	Xây dựng Đề án đúng lộ trình quy định: 0,5			
	Giảm số lượng lãnh đạo cấp phó: - Giảm ngay trong đề án: 1 - Giảm theo lộ trình: 0,5			
	Giảm bộ phận hỗ trợ phục vụ: - Giảm ngay trong đề án: 1 - Giảm theo lộ trình: 0,5			
	Ban hành Quy định tổ chức và hoạt động đúng quy định và kịp thời: 1			
	Đã xây dựng danh mục sự nghiệp công lập sử dụng ngân sách nhà nước: 0,5			
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	3		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
4.3.1	Tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện phân cấp quản lý	0,5		
	Đã tham mưu UBND tỉnh triển khai: 0,5			
	Chưa tham mưu: 0			
	Trường hợp đơn vị không được giao tham mưu UBND triển khai phân cấp quản lý: 0,5			
4.3.2	Kiểm tra thực hiện các nhiệm vụ phân cấp	0,5		
	Có kiểm tra			
	Không kiểm tra			
	Trường hợp đơn vị không được giao tham mưu UBND triển khai phân cấp quản lý: 0,5			
4.3.3	Thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp	1		
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 1			
	Thực hiện không đầy đủ các quy định: 0			
4.3.4	Thực hiện công tác kiểm tra định kỳ trong nội bộ đơn vị đối với các nhiệm vụ được phân cấp	0,5		
	Có thực hiện: 0,5			
	Không thực hiện: 0			
4.3.5	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0,5		
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5			
	Có phát hiện vấn đề không còn phù hợp nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0			
	Trường hợp tất cả các đơn vị được kiểm tra đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	12		
5.1	Xây dựng đề án (hoặc đề án điều chỉnh bổ sung) xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt	2		
5.2	Tuyển dụng, bố trí sử dụng công chức, viên chức	5		
5.2.1	Thực hiện việc tuyển dụng viên chức đúng quy định: 2	2		
	Thực hiện chưa đúng quy định: 0			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức do không còn số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp (biên chế): 2			
5.2.2	Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và ngạch công chức:	1,5		
	Đạt từ 85-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: <u>Tỷ lệ % CC bố trí đúng VTVLx 1,5</u> 100%			
	Dưới 85%: 0			
5.2.3	Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp:	1,5		
	Đạt từ 80-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: <u>Tỷ lệ % VC bố trí đúng VTVLx 1,5</u> 100%			
	Dưới 80%: 0			
	Trong trường hợp cơ quan, đơn vị không có viên chức: 1,5			
5.3	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	2		
	Quản lý, cập nhật dữ liệu về cán bộ, công chức, viên chức lên phần mềm theo đúng yêu cầu: 1; chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0;			
	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức, viên chức: 0,5			
	Theo dõi, đánh giá công chức viên chức trên hệ thống theo dõi thực hiện nhiệm vụ: 0,5			
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	3		
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hàng năm	0,5		
	Ban hành kịp thời: 0,5			
	Ban hành không kịp thời: 0,25			
	Không ban hành: 0			
5.4.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chính trị, chuyên môn; bồi dưỡng nghiệp vụ theo vị trí việc làm quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ:	2,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% CC được bồi dưỡng} \times 2}{100\%}$			
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0			
	Đánh giá, sử dụng kết quả, sau đào tạo bồi dưỡng: 0,5			
6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	6		
6.1	Kết quả thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức hàng năm: Thể hiện có thu nhập tiết kiệm tăng thêm cho cán bộ, công chức	1		
6.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015:	2		
	Trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 2			
	Đạt từ 50-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% ĐVSN tự chủ} \times 1}{100\%}$			
	Dưới 50%: 0			
	Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên: 0,5			
	Có đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư: 0,5			
6.3	Tỷ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chuyển đổi đạt yêu cầu (theo Nghị quyết số 19-NQ/TW): 1; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 1	1		
6.4	Tham mưu ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho các dịch vụ sự nghiệp công đảm bảo yêu cầu: 2; chưa ban hành hoặc có ban hành chưa đảm bảo yêu cầu: 0; trường hợp cơ quan không có đơn vị sự nghiệp công lập: 2	2		
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	14		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	7		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin:	1		
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ} \times 1}{100\%}$			
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch: 0			
7.1.2	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử	2		
	Đạt từ 95-100% thì điểm đánh giá xác định theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% VBĐT} \times 2}{100\%}$			
	Dưới 95%: 0			
7.1.3	Tỷ lệ lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn trực thuộc sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc.	1		
	Đạt 100% tổng số lãnh đạo: 1			
	Từ 95% đến dưới 100% tổng số: 0,5			
	Dưới 95% tổng số: 0			
7.1.4	Tỷ lệ công chức, viên chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc:	1		
	Đạt từ 100%: 1 điểm			
	Dưới 100%: 0 điểm			
7.1.5	Sử dụng ký số, xác thực chứng thư số tổ chức xác thực văn bản đúng quy định	2		
	Sử dụng chữ ký số cá nhân: - Có lãnh đạo sử dụng: 0,5; - Trên 50% lãnh đạo sử dụng: 1; - Không sử dụng: 0			
	Sử dụng chữ ký số tổ chức theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2019/TT-BNV: 1 điểm			
7.2	Ứng dụng công nghệ thông tin vào giải quyết thủ tục hành chính	4		
7.2.1	Đạt 100% hồ sơ tiếp nhận, trả kết quả qua phần mềm một cửa Egov	1		
	Đạt 100%: 1;			
	Dưới 100%: 0			
7.2.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	3		
	Tỷ lệ TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến mức 3:	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	<p>- Trên 30%: 1; - Từ 5% đến 30%, điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến} \times 1}{100\%}$ - Dưới 5%: 0; Trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định: 0,5</p>			
	<p><i>Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 3 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 3:</i></p>	1		
	Đạt từ 30% trở lên: 1			
	<p>Đạt từ 10% đến 30% thì điểm đánh giá tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \% số lượng hồ sơ trực tuyến} \times 1}{100\%}$</p>			
	Dưới 10%: 0 điểm			
	Trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 3 do không quy định: 0,5			
	Có cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 4: 0,5; không cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: 0; trường hợp không cung cấp dịch vụ công mức độ 4 do không quy định: 0,5	0,5		
	<p><i>Tỷ lệ tổng số hồ sơ được xử lý trực tuyến mức độ 4 so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (bao gồm hồ sơ trực tuyến, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp theo cơ chế một cửa) của tất cả các TTHC, dịch vụ công đã được cung cấp trực tuyến mức độ 4:</i></p>	0,5		
	- Từ 5% trở lên: 0,5			
	- Dưới 5%: 0			
	Trường hợp đơn vị không cung cấp DVC trực tuyến mức độ 4 do không bắt buộc: 0,5			
7.3	Ứng dụng CNTT trong quản lý chuyên ngành	1		
	Xây dựng/ Ứng dụng giải pháp CNTT phục vụ công tác quản lý chuyên ngành	0,5		
	CSDL và phần mềm chuyên ngành có kết nối, chia sẻ dữ liệu với phần mềm Một cửa điện tử	0,5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
7.4	Chất lượng Trang thông tin điện tử của đơn vị	1		
7.4.1	Tính kịp thời của thông tin	0,25		
7.4.2	Mức độ đầy đủ của thông tin	0,5		
7.4.3	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin	0,25		
7.5	Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng (ISO điện tử) trên cơ sở ứng dụng các phần mềm hiện có kết hợp với các ưu điểm của Hệ thống quản lý chất lượng vào hoạt động của đơn vị:	1		
	Thực hiện đạt theo yêu cầu: 1			
	Không thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt yêu cầu: 0			
8	KẾT QUẢ THAM MƯU TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THUỘC TRÁCH NHIỆM CỦA ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	+/-3		
8.1	Tiêu chí chung của các sở, ban, ngành			
	01 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +1/-1			
	02 nhiệm vụ đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +2/-2			
	Từ 03 nhiệm vụ trở lên đảm bảo theo yêu cầu/không đảm bảo theo yêu cầu (hoặc không triển khai): +3/-3			
	Trường hợp đơn vị, địa phương không triển khai, do trong các chỉ đạo của cấp trên, đơn vị không có nhiệm vụ phải triển khai: 0			
8.2	Tiêu chí cụ thể của một số sở, ngành	+/-3		
8.2.1	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh hàng năm			
	Kết quả đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh theo Quyết định của Bộ Nội vụ đối với các sở: Nội vụ, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh về lĩnh vực được phân phụ trách của năm trước liền kề như sau:			
	- Đạt điểm tối đa theo quy định: +3;			
	- Tăng điểm so với năm trước: +2;			
	- Trừ ít hơn 10% số điểm lĩnh vực: +1;			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
	- Trừ từ 10% đến dưới 20% số điểm lĩnh vực: -1;			
	- Trừ từ 20% đến dưới 30% số điểm lĩnh vực: -2;			
	- Trừ từ 30% số điểm lĩnh vực trở lên: -3.			
8.2.2	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Quản trị hành chính công cấp tỉnh (PAPI) hàng năm			
	Kết quả đánh giá Chỉ số PAPI đối với Thanh tra tỉnh và các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Giáo dục và Đào tạo về lĩnh vực thuộc trách nhiệm của đơn vị trong năm trước liền kề như sau:			
	- Tăng điểm so với năm trước liền kề: +1;			
	- Giảm điểm so với năm trước liền kề: -1.			
8.2.3	Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm			
	Kết quả đánh giá Chỉ số PCI theo phân công trong kế hoạch số 7406/KH-UBND ngày 12/4/2019 của UBND tỉnh, đối với Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Tài chính, Thanh tra tỉnh, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội) về các chỉ tiêu thuộc trách nhiệm của đơn vị trong năm trước liền kề như sau:			
	- Đạt từ 95% trở lên số chỉ tiêu tăng hoặc bằng điểm so với năm trước (1đ);			
	- Đạt từ 85% đến dưới 95% số chỉ tiêu tăng hoặc bằng điểm so với năm trước (0,5đ)			
	- Đạt dưới 85% số chỉ tiêu tăng hoặc bằng điểm so với năm trước: 1.			
TỔNG ĐIỂM		82.5		

Nơi nhận:
- Sở Nội vụ;
- ...

THỦ TRƯỞNG

PHỤ LỤC 3 – PHIẾU ĐÁNH GIÁ CHÉO
(Kèm theo Công văn số /SNV-TT2 ngày tháng 7 năm 2019 của Sở Nội vụ)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA (CƠ QUAN/ ĐƠN VỊ).....
VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TẠI CÁC SỞ, BAN NGÀNH

TCTP 1.7: Đơn vị, địa phương đánh giá trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ giải quyết các kiến nghị của đơn vị, địa phương về CCHC của các sở, ban ngành (chọn dấu (X) vào đánh giá địa phương cho là phù hợp)

STT	Đơn vị	Giải quyết đầy đủ và kịp thời các kiến nghị của đơn vị, địa phương	Giải quyết đầy đủ nhưng còn chậm	Giải quyết không đầy đủ, chậm hoặc không giải quyết, phản hồi	Không phát sinh kiến nghị đến đơn vị được đánh giá
		(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ban Dân tộc				
2	Ban Quản lý các Khu công nghiệp				
3	Sở Công Thương				
4	Sở Giáo dục và Đào tạo				
5	Sở Giao thông vận tải				
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư				
7	Sở Khoa học và Công nghệ				
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội				
9	Sở Ngoại vụ				
10	Sở Nội vụ				
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
12	Sở Tài chính				
13	Sở Tài nguyên và Môi trường				
14	Sở Thông tin và Truyền thông				

STT	Đơn vị	Giải quyết đầy đủ và kịp thời các kiến nghị của đơn vị, địa phương	Giải quyết đầy đủ nhưng còn chậm	Giải quyết không đầy đủ, chậm hoặc không giải quyết, phản hồi	Không phát sinh kiến nghị đến đơn vị được đánh giá
		(1)	(2)	(3)	(4)
15	Sở Tư pháp				
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				
17	Sở Xây dựng				
18	Sở Y tế				
19	Thanh Tra tỉnh				
20	Văn phòng UBND tỉnh				

TCTP 2.4: Đơn vị, địa phương đánh giá trên thang điểm từ 1 đến 5 về tính rõ ràng, khả thi; kịp thời và dễ tiếp cận, tìm hiểu của các văn bản quy phạm pháp luật do sở, ban, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành so với các văn bản QPPL cấp trên. Trường hợp Văn bản QPPL không liên quan đến đơn vị đánh giá, đánh dấu (x) vào cột số (5):

STT	Đơn vị	Rõ ràng, thống nhất	Khả thi	Ban hành kịp thời	Dễ tiếp cận, tìm hiểu	Văn bản QPPL không liên quan đến đơn vị đánh giá
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ban Dân tộc					
2	Ban Quản lý các Khu công nghiệp					
3	Sở Công Thương					
4	Sở Giáo dục và Đào tạo					
5	Sở Giao thông vận tải					
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư					
7	Sở Khoa học và Công nghệ					
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội					
9	Sở Ngoại vụ					
10	Sở Nội vụ					

STT	Đơn vị	Rõ ràng, thống nhất	Khả thi	Ban hành kịp thời	Dễ tiếp cận, tìm hiểu	Văn bản QPPL không liên quan đến đơn vị đánh giá
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
12	Sở Tài chính					
13	Sở Tài nguyên và Môi trường					
14	Sở Thông tin và Truyền thông					
15	Sở Tư pháp					
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					
17	Sở Xây dựng					
18	Sở Y tế					
19	Thanh Tra tỉnh					
20	Văn phòng UBND tỉnh					

TCTP 3.1.8: Đơn vị, địa phương đánh giá trên thang điểm từ 1 đến 5 về hiệu quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính của các sở, ban ngành. Trường hợp đơn vị được đánh giá không có thủ tục hành chính liên quan đến đơn vị đánh giá, đánh dấu (x) vào cột thứ (5)

STT	Đơn vị	TTHC được đơn giản, giảm chồng chéo	Quy tình giải quyết hợp lý, khoa học	Quy trình TTHC được cấu hình kịp thời lên phần mềm Egov	Phối hợp hiệu quả xử lý PAKN qua Tổng đài 1022	Đơn vị được đánh giá không có TTHC liên quan đến đơn vị đánh giá
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ban Dân tộc					
2	Ban Quản lý các Khu công nghiệp					
3	Sở Công Thương					
4	Sở Giáo dục và Đào tạo					
5	Sở Giao thông vận tải					
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư					

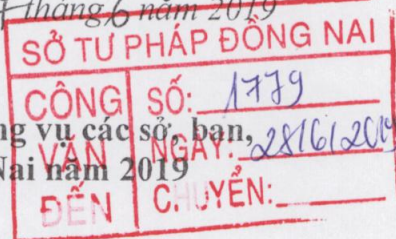
STT	Đơn vị	TTHC được đơn giản, giảm chồng chéo	Quy tình giải quyết hợp lý, khoa học	Quy trình TTHC được cấu hình kịp thời lên phần mềm Egov	Phối hợp hiệu quả xử lý PAKN qua Tổng đài 1022	Đơn vị được đánh giá không có TTHC liên quan đến đơn vị đánh giá
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Sở Khoa học và Công nghệ					
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội					
9	Sở Ngoại vụ					
10	Sở Nội vụ					
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					
12	Sở Tài chính					
13	Sở Tài nguyên và Môi trường					
14	Sở Thông tin và Truyền thông					
15	Sở Tư pháp					
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					
17	Sở Xây dựng					
18	Sở Y tế					
19	Thanh Tra tỉnh					
20	Văn phòng UBND tỉnh					

Số: 7303/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 6 năm 2019

KẾ HOẠCH

Triển khai xác định Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019



Thực hiện Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2019;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính, công vụ của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cụ thể:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN

1. Mục đích

a) Tổ chức đánh giá và phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, công vụ của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính, công vụ đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 17/6/2019.

b) Trên cơ sở kết quả đánh giá, phân loại cải cách hành chính, công vụ được công bố hàng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ của đơn vị cho phù hợp với yêu cầu chung của tỉnh; phát huy những mặt ưu điểm, tích cực, kịp thời khắc phục được những thiếu sót, hạn chế, góp phần nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, công vụ; đề ra các giải pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả công tác, kiện toàn tổ chức bộ máy, bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức hợp lý.

c) Làm cơ sở để bình xét thi đua cho các cơ quan, đơn vị và đánh giá phân loại công chức, viên chức; đánh giá chức trách công vụ của công chức, viên chức thuộc các bộ phận chuyên môn.

2. Yêu cầu

- Việc đánh giá phải đảm bảo khách quan, khoa học, công khai, công bằng, phản ánh đúng những kết quả đã đạt được trong năm của cơ quan, đơn vị.

- Đánh giá tương đối toàn diện các lĩnh vực chủ yếu của cải cách hành chính, công vụ, chức năng, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Đảm bảo tính kịp thời của việc đánh giá, phân loại kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, công vụ hàng năm để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, công vụ.

- Việc theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện phải được thực hiện thường xuyên, liên tục.

3. Đối tượng thực hiện

- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

II. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ CỦA SỞ, BAN NGÀNH

1. Về nội dung đánh giá

1.1. Phần 1: đánh giá Chỉ số cải cách hành chính (50%)

- *Đối với cấp sở:* Gồm 09 lĩnh vực, 27 tiêu chí và 51 tiêu chí thành phần:
 - + Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần, đạt 12.5/100 điểm;
 - + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 8 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần, đạt 7/100 điểm;
 - + Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí, 15 tiêu chí thành phần, đạt 23.5/100 điểm;
 - + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí, 5 tiêu chí thành phần, đạt 10/100 điểm;
 - + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 4 tiêu chí, 5 tiêu chí thành phần, đạt 12/100 điểm;
 - + Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 4 tiêu chí, đạt 6/100 điểm;
 - + Hiện đại hóa nền hành chính: 5 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần, đạt 14/100 điểm;
 - + Kết quả tham mưu triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính thuộc trách nhiệm của đơn vị trên địa bàn tỉnh: 3 tiêu chí, đạt 3/100 điểm.
 - + Tác động của cải cách hành chính đến người dân, doanh nghiệp: 5 tiêu chí, đạt 12/100 điểm

1.2. Phần 2: đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, công vụ (30%)

Đánh giá công vụ gồm 04 nội dung như sau:

Nội dung 1: kết quả tham mưu, thực hiện các Đề án, Chương trình, Kế hoạch thuộc lĩnh vực, nhiệm vụ được giao theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh (trọng số 10%, tối đa 10 điểm).

Nội dung 2: kết quả thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ được xác định trong quy định tổ chức và hoạt động của cơ quan, đơn vị (trọng số 40%, tối đa 40 điểm).

Nội dung 3: Kết quả thực hiện các công tác nội bộ của cơ quan, đơn vị (trọng số 20%, tối đa 20 điểm).

Nội dung 4: Việc xây dựng hệ thống theo dõi giám sát đánh giá nội bộ (trọng số 30%, tối đa 30 điểm)

Đối với nội dung 1, 2, 3 đánh giá tương tự như quy định tại Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh về đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

Đối với nội dung 4: đánh giá theo các tiêu chí và thang điểm trong biểu đính kèm theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2019, đồng thời phải có tài liệu minh chứng cụ thể đối với từng tiêu chí.

1.3. Phần 3: đánh giá kết quả chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính (20%)

Nội dung đánh giá tương tự như quy định tại Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh về đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện. Đồng thời, bổ sung nội dung điểm trừ và điểm cộng theo các tiêu chí và thang điểm trong biểu đính kèm theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2019

2. Về phương pháp tính điểm và quy đổi điểm

2.1. Phần 1: đánh giá Chỉ số cải cách hành chính (50%)

a) Thang điểm và cách tính chỉ số CCHC

- Thang điểm đánh giá là 100 điểm và được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và cấp xã.

Trong đó:

+ Đối với cấp sở, điểm đơn vị tự đánh giá là 82.5/100 điểm, điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 17.5/100 điểm.

+ Đối với cấp huyện, điểm địa phương tự đánh giá là 88/100 điểm, điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 12/100 điểm.

- Cách tính chỉ số cải cách hành chính: "Điểm tự đánh giá" của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện được UBND tỉnh xem xét, công nhận gọi là "điểm UBND tỉnh đánh giá"; Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa "điểm UBND tỉnh đánh giá" và "tổng điểm tối đa" (100 điểm).

b) Phương pháp quy đổi sang điểm tổng của Bộ chỉ số (50%)

Tổng điểm phần 1 quy đổi như sau:

Tổng điểm phần 1 = điểm chỉ số cải cách hành chính x 50%

2.2. Phần 2: đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, công vụ (30%)

- Phương pháp tính điểm như quy định tại Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Phương pháp quy đổi điểm (30%):

Tổng điểm phần 2 = tổng điểm đánh giá công vụ đạt được x 30%

2.3. Phần 3: đánh giá kết quả chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính

- Phương pháp tính điểm như quy định tại Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Phương pháp quy đổi điểm:

Đơn vị không có văn bản phê bình nhắc nhở, văn bản khen thưởng, không có cá nhân, tập thể vi phạm kỷ luật được 15 điểm.

Đơn vị có phát sinh văn bản phê bình nhắc nhở, khen thưởng, vi phạm kỷ luật tính điểm như sau:

Tổng điểm phần 3 = 15 - (điểm trừ) + (điểm cộng).

Tổng điểm phần 3 thấp nhất không quá 0 điểm, tối đa không quá 20 điểm, nếu tổng điểm dưới 0 thì được tính là 0 điểm, tổng điểm trên 20 thì được tính là 20 điểm.

3. Thang điểm đánh giá chỉ số cải cách hành chính, công vụ của Sở, ban ngành

Điểm chỉ số cải cách hành chính, công vụ của Sở, ban ngành sẽ là tổng điểm quy đổi của 03 nội dung đánh giá tại mục 1 này, căn cứ điểm tổng đạt được để đánh giá xếp loại:

Từ 90 đến 100 điểm: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (A+)

Từ 70 đến dưới 90 điểm: Hoàn thành tốt nhiệm vụ (A)

Từ 50 đến dưới 70 điểm: Hoàn thành nhiệm vụ (B)

Dưới 50 điểm: Không hoàn thành nhiệm vụ (C)

III. CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CÔNG VỤ CỦA UBND CẤP HUYỆN

1. Về nội dung đánh giá: Chỉ số cải cách hành chính, công vụ của UBND cấp huyện bao gồm 03 phần:

1.1. Phần 1: đánh giá Chỉ số cải cách hành chính (50%)

Gồm 08 lĩnh vực, 27 tiêu chí và 51 tiêu chí thành phần:

+ Chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 7 tiêu chí, 11 tiêu chí thành phần, đạt 16/100 điểm;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 3 tiêu chí, 4 tiêu chí thành phần, đạt 7/100 điểm;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 3 tiêu chí, 13 tiêu chí thành phần, đạt 24/100 điểm;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 3 tiêu chí, 3 tiêu chí thành phần, đạt 10/100 điểm;

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 4 tiêu chí, 6 tiêu chí thành phần, đạt 12/100 điểm;

+ Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 4 tiêu chí, đạt 6/100 điểm;

+ Hiện đại hóa nền hành chính: 5 tiêu chí, 10 tiêu chí thành phần, đạt 13/100 điểm;

+ Tác động của cải cách hành chính đến người dân, doanh nghiệp: 5 tiêu chí, đạt 12/100 điểm

1.2. Phần 2: đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ công vụ (30%)

Thực hiện theo phương pháp đánh giá quy định tại Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh về đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện. Nội dung đánh giá công vụ gồm 03 nội dung như sau:

Nội dung 1: Kết quả thực hiện các nhóm chỉ tiêu được giao (trọng số 40%, tối đa 40 điểm)

Nội dung 2: Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp huyện (trọng số 30%, tối đa không vượt quá 30 điểm)

Nội dung 3: Việc xây dựng hệ thống theo dõi giám sát đánh giá nội bộ (trọng số 30%, tối đa 30 điểm)

Đối với nội dung 1, 2 đánh giá tương tự như quy định tại Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh về đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện.

Đối với nội dung 3: đánh giá theo các tiêu chí và thang điểm trong biểu đính kèm Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2019, đồng thời phải có tài liệu minh chứng cụ thể đối với từng tiêu chí.

1.3. Phần 3: đánh giá kết quả chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính (20%)

Nội dung đánh giá tương tự như quy định tại Quyết định số 49/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh về đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở ban ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh và UBND cấp huyện. Đồng thời, bổ sung nội dung điểm trừ và điểm cộng theo các tiêu chí và thang điểm trong biểu đính kèm theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ năm 2019.

2. Phương pháp quy đổi điểm: tương tự như đối với các Sở ban ngành.

IV. KINH PHÍ

Kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính, công vụ được đảm bảo bằng nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Đối với cấp tỉnh: Hàng năm, giao Sở Nội vụ căn cứ vào nội dung kế hoạch, lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định và báo cáo UBND tỉnh phê duyệt. Kinh phí xác định Bộ Chỉ số CCHC, công vụ năm 2019 các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện là **53.550.000 đồng** (năm mươi ba triệu năm trăm năm chục ngàn) do Sở Tài chính cấp cho Sở Nội vụ từ nguồn kinh phí cải cách hành chính của tỉnh năm 2019 (*phụ lục kinh phí kèm theo*).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức tự đánh giá kết quả cải cách hành chính, công vụ

Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc chỉ đạo việc thực hiện đánh giá Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ thường xuyên, kịp thời, chính xác, đảm bảo cho việc phân loại, đánh giá được hiệu quả.

Các cơ quan, đơn vị tự đánh giá kết quả công tác cải cách hành chính, công vụ hàng năm của đơn vị mình bằng cách cho điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số cải cách hành chính (ban hành theo Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh), kèm theo tài liệu kiểm chứng.

Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng hoặc tài liệu kiểm chứng chưa thể hiện hết nội dung đánh giá, chấm điểm, đơn vị phải có giải thích cụ thể bằng văn bản về cách đánh giá, tính điểm.

2. Tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả tự chấm điểm của các cơ quan, đơn vị

Để thực hiện hiệu quả việc đánh giá Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, UBND tỉnh phân công như sau:

2.1. Sở Nội vụ

a) Là cơ quan chủ trì tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện kế hoạch này:

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị tiến hành tự đánh giá, chấm điểm Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ; tổng hợp kết quả tự đánh giá và thực hiện công tác kiểm tra thực tế việc tự chấm điểm tại (ít nhất 50% các đơn vị, địa phương); phối hợp với các cơ quan được phân công thực hiện việc thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị.

- Tham mưu UBND tỉnh đánh giá, công nhận kết quả, công bố chỉ số CCHC, công vụ.

- Lập dự toán kinh phí thực hiện kế hoạch hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định và báo cáo UBND tỉnh phê duyệt.

b) Trực tiếp thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị về các lĩnh vực:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC;

- Cải cách tổ chức bộ máy nhà nước;

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Kết quả tham mưu triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính thuộc trách nhiệm của đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức; đánh giá tác động của cải cách thể chế (tiêu chí 2.4) đối với cấp sở, đánh giá tác động của kiểm soát thủ tục hành chính (tiêu chí thành phần 3.1.8) đối với cấp sở thông qua điều tra xã hội học.

- Kết quả thực hiện chức năng nhiệm vụ, công vụ.

c) Hàng năm tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm để kịp thời điều chỉnh những vướng mắc khó khăn phát sinh nếu có.

2.2. Văn phòng UBND tỉnh

Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm CCHC của các đơn vị về lĩnh vực Cải cách thủ tục hành chính.

Phối hợp với Sở Nội vụ trình UBND tỉnh công bố chỉ số CCHC, công vụ hàng năm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2.3. Sở Tư pháp

Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm CCHC của các đơn vị về lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật;

2.4. Sở Tài chính

a) Chịu trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch, hướng dẫn Sở Nội vụ thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành.

b) Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị về lĩnh vực cải cách cơ chế quản lý tài chính công.

2.5. Sở Thông tin và Truyền thông

Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị về lĩnh vực hiện đại hóa nền hành chính, gồm 03 tiêu chí:

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt quản lý hành chính;
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính;
- Chất lượng trang thông tin điện tử của đơn vị.

2.6. Sở Khoa học và Công nghệ

Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các đơn vị về tiêu chí áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan (thuộc lĩnh vực hiện đại hóa nền hành chính).

2.7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Kết quả tham mưu triển khai Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) hàng năm thuộc lĩnh vực số 9 trong Chỉ số.

3. Thời gian thực hiện

- **Trước ngày 15/11/2019**, các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện hoàn thành công tác tự đánh giá, chấm điểm Phần 1 đánh giá CCHC của đơn vị, địa phương và gửi kết quả về Sở Nội vụ để các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định theo quy định.

- **Trước ngày 01/12/2019**, các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện hoàn thành công tác tự đánh giá, chấm điểm Bộ chỉ số CCHC, công vụ hoàn chỉnh của đơn vị, địa phương và gửi về cơ quan chủ trì thực hiện kế hoạch (Sở Nội vụ).

- **Từ ngày 15/11 đến 15/12/2019**, các cơ quan được phân công, tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan đơn vị và tham mưu UBND tỉnh đánh giá, xếp loại theo thẩm quyền.

- **Từ ngày 15/12/2019 đến 31/12/2019**, Sở Nội vụ lấy ý kiến thành viên UBND tỉnh, trình lãnh đạo tỉnh ban hành Quyết định đánh giá, xếp loại đối với các đơn vị, địa phương.

- **Từ ngày 01/01 đến 10/01/2020**, UBND tỉnh sẽ công bố Bộ Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong kế hoạch.

Các cơ quan, đơn vị tham khảo Bộ Chỉ số cải cách hành chính, công vụ của sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; kế hoạch này tại địa chỉ *website: caicachhanhchinh.dongnai.gov.vn*.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch, nếu có vướng mắc, phát sinh, các đơn vị báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để chỉ đạo, xử lý kịp thời./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCTC, HCC, Sở Nội vụ (02 bản).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh